

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TRƯỜNG AN
AN TRUONG AN
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2907/2025/CV-ATG

No: : 2907/2025/CV-ATG

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Gia Lai, July 29th 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE
STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
To: - STATE SECURITIES COMMISSION;
- STOCK EXCHANGE

CÔNG
TY CỔ
PHẦN AN
TRƯỜNG
AN

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
DN: C=VN, L=BÌNH ĐỊNH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN AN
TRƯỜNG AN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:4100577172, E=
LETRUCVI253@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.07.29
16:29:42
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.1

I. Tổ chức công bố thông tin/ Information disclosure organization

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần An Trường An
Organization name: An Truong An Joint Stock Company
- Mã chứng khoán/Stock code: ATG
- Địa chỉ trụ sở chính: 81 Mai Hắc Đế, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Head office address: 81 Mai Hac De, Quy Nhon Nam ward, Gia Lai province, Vietnam
- Điện thoại: Fax:
- Website: <https://atajsc.vn/>
- Loại CBTT/ Type of information disclosure: Định kỳ/ Periodic

II. Nội dung thông tin công bố/ Content of published information

- Báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo tài chính văn phòng Quý II năm 2025;

Consolidated financial report and office financial report Quarter II, 2025;

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp và BCTC văn phòng Quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

Explain the difference in after-tax profit on the consolidated financial statements and office financial statements for the second quarter of 2025 compared to the same period in 2024.



Đường dẫn đăng tải công bố thông tin như sau : <https://atajsc.vn/>

The link to post the information is as follows: <https://atajsc.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố ./.

We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information./.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu VP/ *Save in office*.

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chairman of the Board of Directors



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
*Nguyễn Hữu Phú***



CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TRƯỜNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2907/2025/TCKT-ATG

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên
BCTC Quý II/2025 so với cùng kỳ năm 2024

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Công ty Cổ phần An Trường An (Mã chứng khoán: ATG) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế (LNST) trên Báo cáo tài chính văn phòng và Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II/2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

I. Báo cáo tài chính văn phòng

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Chỉ tiêu	Mã	Quý II/2025	Quý II/2024	Chênh lệch	
				(VND)	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.240.899.002	3.081.194.319	159.704.683	
Giá vốn	11	2.592.718.676	2.265.600.901	327.117.775	
Chi phí QLDN	26	366.646.014	212.147.771	154.498.243	173%
Thu nhập khác	31	-	-	-	
Chi phí khác	32	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế	60	281.562.168	603.811.087	-322.248.919	

Nguyên nhân biến động:

Doanh thu Quý II/2025 chưa có biến động nhiều so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân như sau:

-Quý II/2025 có nguồn doanh thu chưa cao trong Quý, Chi phí phát sinh duy trì hoạt động, dự kiến Quý III/2025 tiếp tục khôi phục hoạt động, tìm kiếm nguồn khách hàng.

Kết quả

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý II/2025 của CTCP An Trường An hoạt động lãi: 281.562.168 VNĐ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

II. Báo cáo tài chính tổng hợp toàn công ty

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Chỉ tiêu	Mã	Quý II/2025	Quý II/2024	Chênh lệch	
				(VND)	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.617.646.951	5.171.197.195	-1.553.550.244	
Giá vốn	11	1.698.422.651	3.086.575.004	-1.388.152.353	
Chi phí QLDN	26	827.849.434	992.529.370	-164.679.936	83%
Thu nhập khác	31	-	-	-	
Chi phí khác	32	31.140.083	9.941.156	-21.198.927	
Lợi nhuận sau thuế	60	1.060.387.559	1.082.707.931	-22.320.372	

Nguyên nhân biến động:

Doanh thu Quý II/2025 chưa có biến động nhiều so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân như sau:

-Quý II/2025 có nguồn doanh thu chưa cao trong Quý, Chi phí phát sinh duy trì hoạt động, dự kiến Quý III/2025 tiếp tục khôi phục hoạt động, tìm kiếm nguồn khách hàng.

Kết quả

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý II/2025 của CTCP An Trường An hoạt động lãi: **1.060.387.559 VNĐ** đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Chủ tịch HĐQT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Hữu Phú



**AN TRUONG AN
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 2907/2025/TCKT-ATG

*Re: Explanation of difference in profit after tax on
financial statements of Quarter II/2025 compared
to the same period in 2024*

Gia Lai, July 29th, 2025

To:

- **STATE SECURITIES COMMISSION**
- **STOCK EXCHANGE**

An Truong An Joint Stock Company (Stock code: ATG) would like to explain the change in profit after tax (LNST) on the Office Financial Report and Consolidated Financial Report for the second quarter of 2025 compared to the same period in 2024 as follows:

I. Office financial report

Unit: Vietnamese Dong (VND)

Target	Code	Quarter II/2025	Quarter II/2024	Difference	
				(VND)	Percentage
Sales and service revenue	01	3,240,899,002	3,081,194,319	159,704,683	
Cost of goods sold	11	2,592,718,676	2,265,600,901	327,117,775	
Management costs	26	366,646,014	212,147,771	154,498,243	173%
Other income	31	-	-	-	
Other costs	32	-	-	-	
Profit after tax	60	281,562,168	603,811,087	-322,248,919	

Cause of change:

Revenue in the second quarter of 2025 has not fluctuated much compared to the same period in 2024, the reasons are as follows:

- In the second quarter of 2025, revenue is not high, operating costs are incurred, it is expected that in the third quarter of 2025, operations will continue to be restored and customers will be sought.

Result: Profit after tax on the financial statements of the first quarter of 2025 of An Truong An Joint Stock Company operating profit :**281,562,168 VND** compared to the same period in 2024.

II. Consolidated financial report of the whole company

Unit: Vietnamese Dong (VND)

Target	Code	Quarter II/2025	Quarter II/2024	Difference	
				(VND)	Percentage
Sales and service revenue	01	3,617,646,951	5.171.197.195	-1,553,550,244	
Cost of goods sold	11	1,698,422,651	3,086,575,004	-1,388,152,353	
Management costs	26	827.849.434	992,529,370	-164,679,936	83%
Other income	31	-	-	-	
Other costs	32	31,140,083	9,941,156	-21,198,927	
Profit after tax	60	1,060,387,559	1,082,707,931	-22,320,372	

Cause of change:

Revenue in the second quarter of 2025 has not fluctuated much compared to the same period in 2024 , the reasons are as follows:

- In the second quarter of 2025, revenue is not high, operating costs are incurred, it is expected that in the third quarter of 2025, operations will continue to be restored and customers will be sought.

Result

Profit after tax on the financial statements of the second quarter of 2025 of An Truong An Joint Stock Company operating profit: **1,060,387,559 VND** compared to the same period in 2024.

Respectfully report./.

Recipient:

- As above;
- Luu VT, P.TCKT.

AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY

LEGAL REPRESENTATIVE

Chairman of the Board



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Hữu Phú

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG	05-06
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG	07-08
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG	09-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.613.792.618	5.487.617.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	83.175.597	133.058.721
1. Tiền	111		83.175.597	133.058.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.169.578.702	3.623.889.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.500.170.922	357.481.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.397.206.780	207.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		472.201.000	466.201.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.800.000.000	2.800.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		30.140.940.539	1.401.305.539
1. Hàng tồn kho	141	V.3	30.140.940.539	1.401.305.539
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.220.097.780	329.363.557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.779.894.755	233.575.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		440.203.025	95.788.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.407.541.669	16.208.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.400.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.400.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.541.669	16.208.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.541.669	16.208.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.021.334.287	5.503.826.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.697.068.519	5.274.442.037
I. Nợ ngắn hạn	310		61.197.068.519	4.034.442.037
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.4	6.480.640.000	2.831.303.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.5	51.794.874.500	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6	10.236.801	92.877.427
4. Phải trả người lao động	314	V.7	50.000.000	30.600.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		327.272.727	327.272.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		472.201.000	466.201.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		(5.156.509)	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.067.000.000	286.186.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		500.000.000	1.240.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		500.000.000	1.240.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	V.8	324.265.768	229.384.098
I. Vốn chủ sở hữu		410		324.265.768	229.384.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		5.670.872.657	5.670.872.657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		(157.546.606.889)	(157.641.488.559)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		(157.806.229.962)	(157.806.229.962)
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		259.623.073	164.741.403
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**440****62.021.334.287****5.503.826.135**

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 30 tháng 06 năm 2025



Nguyễn Hữu Phú
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.240.899.002	3.081.194.319	3.240.899.002	3.081.194.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.240.899.002	3.081.194.319	3.240.899.002	3.081.194.319
4. Giá vốn hàng bán	11		2.592.718.676	2.265.600.901	2.592.718.676	2.265.600.901
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		648.180.326	815.593.418	648.180.326	815.593.418
(20 = 10 - 11)					-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		27.856	365.440	380.746	372.999
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	-	-	-	36.363.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	366.646.014	212.147.771	553.679.402	220.631.422
10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh	30		281.562.168	603.811.087	94.881.670	558.971.359
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))					-	-
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		281.562.168	603.811.087	94.881.670	558.971.359
(50 = 30 + 40)					-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		281.562.168	603.811.087	94.881.670	558.971.359
---	----	--	-------------	-------------	------------	-------------

(60 = 50 - 51 - 52)

18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.8	18	40	6	37
-----------------------------------	----	------	----	----	---	----

19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	VL.8	18	40	6	37
-------------------------------------	----	------	----	----	---	----

Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng

Gia Lai, Việt Nam

Ngày 30 tháng 06 năm 2025



Nguyễn Hữu Phú

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu Năm 2025	6 tháng đầu Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		94.881.670	558.971.359
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94.881.670	558.971.359
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(12.890.103.690)	7.189.568.071
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(28.739.635.000)	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		55.381.812.882	(7.335.999.850)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(3.537.652.586)	(387.376.764)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.309.303.276	25.162.816
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.400.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.400.000.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	đã xong	đã xong
			6 tháng đầu Năm 2025	6 tháng đầu Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.040.813.600	256.186.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.040.813.600	256.186.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(49.883.124)	281.349.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		133.058.721	36.066.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	83.175.597	317.415.399



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phú
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp, và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 27 tháng 06 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 81 Mai Hắc Đế, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, khai khoáng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Thương mại, mua bán vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2025, Công ty tiến hành xoá các khoản nợ phải thu, giảm tài sản cố định, tài sản dở dang dài hạn, bù trừ và xoá các khoản nợ phải trả. Việc này ảnh hưởng nhiều tới số liệu trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2025.

Công ty có hoạt động chính là thương mại. Hoạt động này mới được khôi phục và tiếp tục đẩy mạnh để phục hồi và phát triển Công ty.

6. Cơ cấu lại nhân nhân sự

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2025, Công ty chỉ có Công ty mẹ và 01 Chi nhánh là Chi nhánh Hồ Chí Minh - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: **4100577172-003** Đăng ký lần đầu ngày 25/04/2023, Chi nhánh Hà nội- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4100577172-004 thông qua chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết HĐQT số 1605/2024/NQ-HĐQT/ATG ngày 16/05/2024; Hạch toán độc lập và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh; Địa chỉ: số 69 đường Mai Chí Thọ, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hà nội; Địa chỉ: Số: 132 Mai Hắc Đế, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà nội, Việt nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**3.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

22 năm

Máy móc, thiết bị

10 năm

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

13. Công cụ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	01/01/2025
Tiền	83.175.597	133.058.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Tiền mặt			15.820.149	24.883.349
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			67.355.448	108.175.372
Cộng			83.175.597	133.058.721
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.500.170.922	-	357.481.984	-
Công Ty Cổ Phần Bds Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	3.500.170.922	-	357.481.984	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.500.170.922	-	357.481.984	-
3 Phải thu khác				
Phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công Ty Cổ Phần Bds Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	1.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Cộng	1.800.000.000	-	2.800.000.000	-
4 Trả trước cho người bán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.397.206.780	-	207.000	-
Công Ty Cổ Phần Apc Holdings	9.757.762.000	-	-	-
Công Ty TNHH Vận Tải Và Xây Dựng Mạnh Hùng	639.444.780	-	-	-
Nội - Chi Nhánh Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn	-	-	207.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước				
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng	10.397.206.780	-	207.000	-
5 Hàng tồn kho	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	1.401.305.539	1.401.305.539	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	-	28.739.635.000	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Cộng

-

30.140.940.539

1.401.305.539

-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6 Chi phí trả trước

Khoản mục	01/01/2025	Phát sinh trong kỳ	Phát sinh chi phí	30/06/2025
Chi phí trả trước (*)	233.575.504	3.654.363.636	108.044.385	3.779.894.755
Cộng	233.575.504	3.654.363.636	108.044.385	3.779.894.755

(*) Trả trước tiền thuê nhà 6 tháng

(*) Phí soi xét kiểm toán

(*) Phí tư vấn tái cấu trúc

7 Đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư cổ phần, cổ phiếu

30/06/2025

01/01/2025

11.400.000.000

-

11.400.000.000

-

8 Phải trả người bán

30/06/2025

01/01/2025

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ**Ngắn hạn**

6.480.640.000

6.480.640.000

2.831.303.560

2.831.303.560

Công Ty Cổ Phần Chứng

Khoán Apg

45.000.000

45.000.000

45.000.000

45.000.000

Thương Mại Quảng Lập

Phát

202.269.003

202.269.003

202.269.003

202.269.003

Công Ty Cổ Phần Bds Xây

Lắp Dầu Khí Việt Nam

4.000.000.000

4.000.000.000

-

Công Ty Cổ Phần Chuyển

Phát Nhanh New Post

17.400.270

17.400.270

-

Công Ty Cổ Phần An

Trường An - Chi Nhánh

Hồ Chí Minh

2.215.970.727

2.215.970.727

2.482.834.557

2.482.834.557

Công Ty TNHH Kiểm Toán

Và Định Giá Quốc Tế

-

-

101.200.000

101.200.000

b. Dài hạn

-

-

-

-

Cộng

6.480.640.000

6.480.640.000

2.831.303.560

2.831.303.560

9 Người mua trả tiền trước

30/06/2025

01/01/2025

a. Ngắn hạn

51.794.874.500

-

ĐẦU TƯ CỤM CÔNG

NGHIỆP APG

51.794.874.500

-

b. Dài hạn

-

-

Cộng

51.794.874.500

-

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

01/01/2025

Số phải nộp
trong kỳ

Số giảm trong kỳ

30/06/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẦN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	259.271.920	259.271.920	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.771.730	12.181.032	14.715.961	10.236.801
Thuế TNDN phải nộp	80.105.697		80.105.697	-
Cộng	92.877.427	271.452.952	354.093.578	10.236.801
11 Chi phí phải trả				
			30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn			327.272.727	327.272.727
Chi phí phải trả			327.272.727	327.272.727
b. Dài hạn			-	-
Lãi vay				
Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng			327.272.727	327.272.727
12 Phải trả người lao động				
			30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn				
Lương phải trả cho CBNV (*)			50.000.000	30.600.923
Cộng			50.000.000	30.600.923
(*) theo quy chế nội bộ của công ty, tiền lương sẽ được chi trả vào ngày 10 hàng tháng				
13 Vay và nợ thuê tài chính				
	01/01/2025	Số tiền vay trong kỳ	Số đã trả vay trong kỳ	30/06/2025
Khoản tiền đi vay				
Vay cá nhân				
Cá nhân	286.186.400	2.217.000.000	436.186.400	2.067.000.000
a. Vay tổ chức				
Cộng	286.186.400	2.217.000.000	436.186.400	2.067.000.000
(**)				
b. Dài hạn			30/06/2025	01/01/2025
Vay dài hạn			500.000.000	1.240.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng			500.000.000	1.240.000.000
14 Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Khoản mục				
Số dư tại ngày 01/01/2025	152.200.000.000	5.670.872.657	(157.641.488.559)	229.384.098
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	94.881.670	94.881.670
Số dư tại ngày 30/06/2025	152.200.000.000	5.670.872.657	(157.546.606.889)	324.265.768
b. Cổ phiếu				
			30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			15.220.000	15.220.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			15.220.000	15.220.000
Cổ phiếu phổ thông			15.220.000	15.220.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại			-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.220.000	15.220.000
Cổ phiếu phổ thông	15.220.000	15.220.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
c. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	5.670.872.657	5.670.872.657
Cộng	5.670.872.657	5.670.872.657
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	3.240.899.002	3.081.194.319
Cộng	3.240.899.002	3.081.194.319
2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Doanh thu thuần bán hàng hóa	3.240.899.002	3.081.194.319
Cộng	3.240.899.002	3.081.194.319
3 Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.592.718.676	2.265.600.901
Cộng	2.592.718.676	2.265.600.901
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lãi tiền gửi	27.856	365.440
Cộng	27.856	365.440
5 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác		
Các khoản chi phí bán hàng khác		
Cộng	-	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	114.005.000	-
Chi phí vật liệu, bao bì	-	
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.466.666	290.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Thuế, phí, lệ phí	56.335	230.996
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.826.347	211.736.774
Chi phí bằng tiền khác	142.446.666	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	47.845.000	
Cộng	366.646.014	212.257.771
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	-	-

7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	281.562.168	603.811.087
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập	(157.814.822.113)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(157.814.822.113)	-
+ Chuyển lỗ từ các kỳ trước	(157.814.822.113)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(157.533.259.945)	603.811.087
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, nên số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	281.562.168	603.811.087
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	281.562.168	603.811.087
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.220.000	15.220.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	40

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Không phát sinh
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: Không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Nguyễn Hữu Phú

Nguyễn Anh Thông

Đào Quang Trung

Thái Thiện Quang

Nguyễn Anh Tuấn

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang

CTCP GKM Holdings

CTCP Power Trade, ATG đầu tư góp vốn theo Nghị quyết HĐQT số 1412/2023/NQ-HĐQT/ATG

Đào Thị Nga

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/06/2023)

Thành viên HĐQT (Không điều hành)

Chủ tịch UBKT (Bổ nhiệm ngày 03/06/2023)

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/05/2024); Tv. HĐQT (Trúng cử ngày 25/05/2024). Miễn nhiệm ngày 17/06/2025

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/06/2025) 25/05/2024); CT. UBKT. Bãi nhiệm ngày 16.06.2025

Ông Nguyễn Hữu Phú là Tv. HĐQT

Ông Nguyễn Hữu Phú là Chủ tịch

Nguyễn anh Tuấn là TGD

Đào Thị Nga TVHĐQT

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ kế toán quý 2 năm 2025 Ban Tổng Giám đốc Công ty có nhận lương, thưởng.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong kỳ kế toán quý 2 năm 2024, Công ty không phát sinh kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng và có phát sinh các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy nền kinh tế khó khăn và có sự chuẩn bị cho các dự án sắp tới theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh : 281.562.168 VND trong Quý 2 năm 2025 và lỗ lũy kể đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 157.546.606.889 VND. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ là: 1.040.813.600 VND. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp để bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng, thương mại trong nông sản

Do đó, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong năm tới.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 30 tháng 06 năm 2025



Nguyễn Hữu Phú
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1
3
r

OFFICE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period of Quarter II, 2025

AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY



TABLE OF CONTENTS

---- oOo ----

	Pages
1. OFFICE BALANCE SHEET	01-04
2. STATEMENT OF INCOME	05-06
3. OFFICE CASH FLOW STATEMENT	07-08
4. NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS	09-19

BALANCE SHEET

June 30,2025

ASSETS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
A. SHORT-TERM ASSETS	100		50.613.792.618	5.487.617.801
I. Cash and cash equivalents	110		83.175.597	133.058.721
1. Cash	111		83.175.597	133.058.721
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term investments	120		-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Allowance for diminution in the value of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		-	-
III. Short-term receivables	130		16.169.578.702	3.623.889.984
1. Short-term trade receivables	131		3.500.170.922	357.481.984
2. Short-term advances to suppliers	132		10.397.206.780	207.000
3. Short-term internal receivables	133		472.201.000	466.201.000
4. Receivables from construction contracts under performance	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136		1.800.000.000	2.800.000.000
7. Short-term allowance for doubtful debts	137		-	-
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140		30.140.940.539	1.401.305.539
- Inventories	141		30.140.940.539	1.401.305.539
- Allowance for inventories	149		-	-
V. Other short-term assets	150		4.220.097.780	329.363.557
- Short-term prepaid expenses	151		3.779.894.755	233.575.504
- Value added tax deductibles	152		440.203.025	95.788.053
- Taxes and other receivables from the State budget	153		-	-
- Government bond sale and repurchase transactions	154		-	-
- Other short-term assets	155		-	-

BALANCE SHEET

June 30,2025

- ASSETS	Code	Note	30/06/2025	01/01/2025
B. LONG-TERM ASSETS	200		11.407.541.669	16.208.334
I. Long-term receivables	210		-	-
- Long-term trade receivables	211		-	-
- Long-term advances to suppliers	212		-	-
- Operating capital contributed to dependent units	213		-	-
- Long-term internal receivables	214		-	-
- Long-term loans receivable	215		-	-
- Other long-term receivables	216		-	-
- Long-term allowance for doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		-	-
1. Tangible fixed assets	221		-	-
- - Cost	222		-	-
- - Accumulated depreciation	223		-	-
2. Finance lease assets	224		-	-
- - Cost	225		-	-
- - Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- - Cost	228		-	-
- - Accumulated amortisation	229		-	-
III. Investment properties	230		-	-
- - Cost	231		-	-
- - Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		-	-
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242		-	-
V. Long-term financial investments	250		11.400.000.000	-
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint-ventures, associates	252		-	-
3. Equity investments in other entities	253		-	-
4. Allowances for long-term investments	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255		11.400.000.000	-
VI. Other long-term assets	260		7.541.669	16.208.334
1. Long-term prepaid expenses	261		7.541.669	16.208.334
2. Deferred tax assets	262		-	-
3. Long-term reserved spare parts	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		62.021.334.287	5.503.826.135

BALANCE SHEET

June 30, 2025

	RESOURCES	Code	Note	30/06/2025	01/01/2025
C.	LIABILITIES			61.697.068.519	5.274.442.037
I.	Short-term liabilities			61.197.068.519	4.034.442.037
1.	Short-term trade payables			6.480.640.000	2.831.303.560
2.	Short-term advances from customers			51.794.874.500	-
3.	Taxes and amounts payable to the State budget			10.236.801	92.877.427
4.	Payables to employees			50.000.000	30.600.923
5.	Short-term accrued expenses			327.272.727	327.272.727
6.	Short-term internal payables			472.201.000	466.201.000
7.	Payables relating to construction contracts under percentage of completion			-	-
8.	Short-term unearned revenue			-	-
9.	Other short-term payables			(5.156.509)	-
10.	Short-term borrowings and finance lease liabilities			2.067.000.000	286.186.400
11.	Short-term provisions			-	-
12.	Bonus and welfare fund			-	-
13.	Price stabilization fund			-	-
14.	Government bond sale and repurchase transactions			-	-
II.	Long-term liabilities			500.000.000	1.240.000.000
1.	Long-term trade payables			-	-
2.	Long-term advances from customers			-	-
3.	Long-term accrued expenses			-	-
4.	Internal payables regarding operating capital			-	-
5.	Long-term internal payables			-	-
6.	Long-term unearned revenue			-	-
7.	Other long-term payables			-	-
8.	Long-term borrowings and finance lease liabilities			500.000.000	1.240.000.000
9.	Convertible bonds			-	-
10.	Preference shares			-	-
11.	Deferred tax liabilities			-	-
12.	Long-term provisions			-	-
13.	Scientific and technological development fund			-	-

BALANCE SHEET

June 30,2025

	EQUITY	Code	Note	30/06/2025	01/01/2025
D.	Owner's equity			324.265.768	229.384.098
I.	Owner's contributed capital			324.265.768	229.384.098
1.	- Ordinary shares with voting rights			152.200.000.000	152.200.000.000
	- Preference shares			152.200.000.000	152.200.000.000
	Share premium			-	-
2.	Convertible options			-	-
3.	Other owner's capital			-	-
4.	Treasury shares			-	-
5.	Assets revaluation reserve			-	-
6.	Foreign exchange reserve			-	-
7.	Investment and development fund			-	-
8.	Enterprise reorganisation support fund			5.670.872.657	5.670.872.657
9.	Other equity funds			-	-
10.	Retained earnings			-	-
11.	- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior year end			(157.546.606.889)	(157.641.488.559)
	- Retained earnings/(losses) of the current year			(157.806.229.962)	(157.806.229.962)
	Construction investment fund			259.623.073	164.741.403
12.	Investment capital for construction and development			-	-
II.	Other resources and funds			-	-
1.	Subsidised funds			-	-
2.	Funds for fixed assets acquisition			-	-
	TOTAL RESOURCES			62.021.334.287	5.503.826.135



Nguyen Van Hung
Chief accountant

Gia Lai, Việt Nam
June 30,2025



Nguyen Huu Phu
Chairman of the Board of Directors

STATEMENT OF INCOME

ITEMS	Code	Note	Reporting period		of the year to the end of reporting period	
			Current period	Prior period	Current period	Prior period
			VND	VND	VND	VND
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		3.240.899.002	3.081.194.319	3.240.899.002	3.081.194.319
2. Deductions	02		0	0	0	0
Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		3.240.899.002	3.081.194.319	3.240.899.002	3.081.194.319
4. Cost of goods sold and services rendered	11		2.592.718.676	2.265.600.901	2.592.718.676	2.265.600.901
Gross profit from goods sold and services rendered	20		648.180.326	815.593.418	648.180.326	815.593.418
- (20 = 10 - 11)	0		0	0	0	0
6. Financial income	21		27.856	365.440	380.746	372.999
7. Financial expenses	22		0	0	0	0
- In which: Interest expense	23		0	0	0	0
8. Selling expenses	25		0	0	0	36.363.636
9. General and administration expenses	26		366.646.014	212.147.771	553.679.402	220.631.422
Net operating profit	30		281.562.168	603.811.087	94.881.670	558.971.359
- (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	0		0	0	0	0
11. Other income	31		0	0	0	0
12. Other expenses	32		0	0	0	0
13. Other profit/ (losses) (40 = 31 - 32)	40		0	0	0	0
tax						
14. (50=30+40)	50		281.562.168	603.811.087	94.881.670	558.971.359
- (50 = 30 + 40)	0		0	0	0	0
15. Current corporate income tax expense	51		0	0	0	0
16. Deferred corporate tax expense	52		0	0	0	0

17.	tax	60	281.562.168	603.811.087	94.881.670	558.971.359
-	(60 = 50 - 51 - 52)	0	0	0	0	0
18.	Basic earnings per share	70	18	40	6	37
19.	Diluted earnings per share	71	18	40	6	37

(Signature)

Nguyen Van Hung

Chief accountant

Gia Lai, Việt Nam

June 30, 2025



(Signature)
Nguyen Huu Phu

Chairman of the Board of Directors

AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

ITEMS	Code	Note	Current period	Prior period
			VND	VND
I CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1 (Losses)/Profit before tax	01		94.881.670	558.971.359
2 Adjustments for:	0		-	-
- Depreciation and amortisation of fixed assets and	02		-	-
- Allowances and provisions	03		-	-
- Foreign exchange (gains)/losses arising from tran	04		-	-
- (Gains)/losses from investing activities	05		-	-
- Interest expense	06		-	-
- Other adjustments	07		-	-
3 Operating profit before changes in working capital	08		94.881.670	558.971.359
- Change in receivables	09		(12.890.103.690)	7.189.568.071
- Change in inventories	10		(28.739.635.000)	-
- Change in payables (excluding accrued loan inter	11		55.381.812.882	(7.335.999.850)
- Change in prepaid expenses	12		(3.537.652.586)	(387.376.764)
- Change in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		-	-
- Corporate income tax paid	15		-	-
- Other cash inflows	16		-	-
	17		-	-
Net cash flows from operating activities	20		10.309.303.276	25.162.816
II CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES	0		-	-
1. Acquisition and construction of fixed assets and otl	21		-	-
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and oth	22		-	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments	23		-	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instrume	24		-	-
5. Equity investments in other entities	25		(11.400.000.000)	-
6. Cash recovered from equity investment in other ent	26		-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27		-	-
Net cash flows from investing activities	30		(11.400.000.000)	-

AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

ITEMS	Code	Note	Current period	Prior period
			VND	VND
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVIT	0		-	-
1. Proceeds from share issue and owners' contributed	31		-	-
2. Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		1.040.813.600	256.186.400
4. Repayment of borrowings	34		-	-
5. Repayment of obligations under finance leases	35		-	-
6. Dividends and profits paid	36		-	-
Net cash flows from financing activities	40		1.040.813.600	256.186.400
Net increase/(decrease) in cash for the period(50	50		(49.883.124)	281.349.216
Cash and cash equivalents at the beginning of th	60		133.058.721	36.066.183
Effects of changes in foreign exchange rates	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the peri	70		83.175.597	317.415.399



Nguyen Van Hung
Chief accountant

Gia Lai, Việt Nam
June 30, 2025



Nguyen Huu Phu
Chairman of the Board of Directors

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS

For the 2nd quarter of 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES**1. Establish**

An Truong An Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") operates under Business Registration Certificate No. 4100577172, first registered on August 1, 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Dinh province, and registered for the 12th change on June 27, 2024..

Form of capital ownership: Joint Stock Company.

English name: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Abbreviation: ATA JSC.

Stock code: ATG.

Head office: No. 81 Mai Hac De, Ghenh Rang ward, Quy Nhon city, Binh Dinh province, Vietnam.

2. Business fields: Manufacturing, mining, trade, services.**3. Business sector**

- Titanium mining; stone mining and processing; iron ore mining; deep processing of products from titanium ore, iron ore; wholesale of metals and metal ores;
- Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo, rattan) and live animals.
- Trading, buying and selling of construction materials."

4. Normal production and business cycle

The Company's production and business cycle lasts for 12 months according to the normal fiscal year starting from January 1 to December 31 of each year.

5. Characteristics of business operations during the fiscal year that affect financial statements

In 2025, the Company will write off receivables, reduce fixed assets, long-term unfinished assets, offset and write off payables. This will greatly affect the figures in the financial statements for the second quarter of 2025.

The Company's main activity is trading. This activity has just been restored and will continue to be promoted to restore and develop the Company.

6. Restructuring of human resources**7. Corporate structure**

As of June 30, 2025, the Company only has the Parent Company and 01 Branch, which is Ho Chi Minh Branch - Branch registration certificate No.: 4100577172-003 First registered on April 25, 2023, Hanoi Branch - Branch registration certificate No.: 4100577172-004 approved to terminate operations according to Resolution of the Board of Directors No. 1605/2024/NQ-HDQT/ATG dated May 16, 2024; Independent accounting and self-responsible for business results.

- An Truong An Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch; Address: No. 69 Mai Chi Tho Street, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

- An Truong An Joint Stock Company - Hanoi Branch; Address: No. 132 Mai Hac De, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

8. Statement on Comparability of Information in Financial Statements

The selection of figures and information to be presented in the financial statements is made on the principle of comparability between corresponding accounting periods.

II. FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING**1. Fiscal year**

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2. Currency used in accounting

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS*For the 2nd quarter of 2025**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.*

Vietnamese Dong (VND) is used as the currency for accounting records.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED**1. Applicable accounting regime**

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime according to the guidance in Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance of Vietnam on December 22, 2014 and its amended and supplemented circulars.

2. Statement on compliance with accounting standards and accounting regimes.

We have performed the accounting work to prepare and present the financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, Vietnamese corporate accounting regime and relevant legal regulations. The financial statements have been presented honestly and reasonably on the financial situation, business results and cash flows of the enterprise.

The selection of data and information required to be presented in the notes to the financial statements is carried out according to the materiality principles prescribed in Vietnamese Accounting Standard No. 21 "Presentation of Financial Statements".

IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED**1. Principles of recording cash**

Money includes cash and demand deposits.

2. Trade and other receivables

Receivables: at cost less provision for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables, internal receivables and other receivables depends on the nature of the transaction or the relationship between the company and the receivable.

Method of establishing provision for doubtful debts: provision for doubtful debts is estimated for the lost value of receivables and other investments held to maturity with a similar nature to receivables that are difficult to collect and are overdue, not overdue but may not be collected because the debtor is unable to pay due to bankruptcy, is undergoing dissolution procedures, is missing, absconded...

3. Principles of recording and depreciating fixed assets**3.1 Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are recorded at their original cost minus (-) accumulated depreciation. Original cost is all costs incurred by the enterprise to acquire the fixed asset up to the time the asset is ready for use as expected. Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the original cost of fixed assets if these expenses certainly increase future economic benefits from the use of the asset. Expenses that do not satisfy the above conditions are recorded as expenses in the period.

When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss arising from their disposal is included in income or expense for the period.

3.2 Fixed Asset Depreciation Method

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The estimated useful life is the period over which the asset is useful for production and business.

The estimated useful lives of the fixed assets are as follows:

Factory, architecture	22 years
Machinery and equipment	10 years

4. Cost of unfinished basic construction

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS

For the 2nd quarter of 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Construction in progress is recorded at cost. This cost includes all costs necessary to purchase new fixed assets, build new or repair, renovate, expand or re-equip technical works such as: Construction costs; equipment costs; construction investment consulting costs and other costs.

This cost is transferred to increase assets when the project is completed, the overall acceptance is completed, the assets are handed over and put into ready-to-use state.

5. Liabilities

Liabilities are recorded at cost and not less than the payment obligation.

The Company classifies payables as trade payables, internal payables, and other payables depending on the nature of the transaction or the relationship between the Company and the payable.

Payables are tracked in detail by payment term, payable entity and other factors according to the Company's management needs.

At the time of preparing financial statements, the Company immediately records a payable when there is evidence that a loss is likely to occur in accordance with the principle of prudence.

6. Loans

The value of loans recorded is the total amount borrowed from banks, organizations, financial companies and other entities (excluding loans in the form of bond issuance or preferred stock issuance with terms requiring the issuer to repurchase at a certain time in the future).

Loans are tracked in detail by lender, debtor, loan agreement and type of loan asset.

7. Borrowing costs

Borrowing costs: interest and other costs incurred directly related to the borrowing of an enterprise are recorded as production and business expenses in the period, except when these costs arise from loans directly related to the investment in construction or production of unfinished assets and are included in the value of that asset (capitalized) when meeting the conditions specified in accounting standard No. 16 "Borrowing costs".

8. Equity**Owner's equity**

Owner's capital is formed from the initial capital contribution and additional contributions from shareholders. Owner's capital is recorded according to the actual capital contributed in cash or assets calculated at the par value of shares issued at the time of establishment, or mobilized to expand the Company's scale of operations.

Retained earnings

Undistributed profit after tax is recorded as the profit (or loss) from the Company's business results after deducting (-) corporate income tax expenses of the current period and adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies, retroactive adjustment of material errors of previous years.

Profit distribution is based on the Company's charter and approved by the annual General Meeting of Shareholders.

9. Principles and methods of recording Revenue and other income**Principles and methods of recording sales revenue**

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS*For the 2nd quarter of 2025**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.*

Sales revenue is recognized when the following five conditions are simultaneously satisfied: 1. The enterprise has transferred the majority of risks and benefits associated with ownership of the product or goods to the buyer; 2. The enterprise no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods; 3. Revenue is determined relatively reliably. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased products or goods under specific conditions, the enterprise is only allowed to recognize revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the products or goods (except in the case of return in the form of exchange for other goods or services); 4. The enterprise has or will receive economic benefits from the sale transaction; 5. The costs related to the sale transaction can be determined.

Financial revenue

Financial revenue reflects interest revenue.

Revenue arising from interest is recognized when both of the following conditions are satisfied: 1. It is probable that the benefits from the transaction will flow to the entity; 2. The revenue can be measured reliably.

Interest is recognized on the basis of time and actual interest rate each period.

When it is impossible to recover an amount previously recorded as revenue, the amount that is likely to be unrecoverable or uncertainly recoverable must be accounted for as an expense incurred in the period, not recorded as a reduction in revenue.

10 Principles and methods of recording cost of goods sold

Cost of goods sold reflects the cost of goods and services sold during the year; expenses related to business activities and other expenses are recorded in cost of goods or recorded as a decrease in cost of goods in the reporting period. Cost of goods sold is recorded at the time the transaction occurs or when it is relatively certain that it will occur in the future, regardless of whether money has been spent or not. Cost of goods sold and revenue are recorded simultaneously according to the matching principle. Expenses exceeding normal consumption levels are recorded immediately in cost of goods sold according to the prudence principle.

11. Current corporate income tax expense

Corporate income tax expense includes current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense arising during the year as the basis for determining the Company's after-tax business results in the current fiscal year.

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable calculated on taxable income in the year and the current corporate income tax rate.

Due to the uncertainty of future taxable profits, the Company has not recognized deferred corporate income tax assets for unused tax losses.

Taxes payable to the State budget will be specifically settled with the tax authority. The difference between the tax payable according to the books and the settlement audit data will be adjusted when there is an official settlement with the tax authority.

The current corporate income tax rate applied to the Company is 20%.

12. Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit or loss attributable to the Company's common stockholders, after deducting the Bonus and Welfare Fund made available during the period, by the weighted average number of common shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share is calculated by dividing the profit or loss after tax attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for dividends on convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period and the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

13. Financial instruments

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS*For the 2nd quarter of 2025**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.***Initial notes****Financial assets**

According to Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06 November 2009 ("Circular 210"), financial assets are classified appropriately, for disclosure purposes in the financial statements, into financial assets recorded at fair value through the Statement of Business Performance, loans and receivables, investments held to maturity and financial assets available for sale. The Company determines the classification of these financial assets at the time of initial recognition.

At initial recognition, financial assets are measured at cost plus directly attributable transaction costs.

The Company's financial assets include cash and short-term deposits, trade receivables and other receivables.

Financial liabilities

Financial liabilities within the scope of Circular 210, for the purpose of disclosure in the financial statements, are classified appropriately into financial liabilities recognized through the Statement of Business Performance, financial liabilities determined at amortized cost. The Company determines the classification of financial liabilities at the time of initial recognition.

All financial liabilities are recognized initially at cost plus directly attributable transaction costs.

The Company's financial liabilities include trade payables, other payables, debts and borrowings.

Value after initial recording

There are currently no requirements for re-measurement of financial instruments subsequent to initial recognition.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount reported in the financial statements if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

14. Stakeholders

Related parties are enterprises and individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel, including directors and officers of the Company, close members of the family of these individuals or companies associated with these individuals also constitute related parties. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, not merely the legal form.

15. Principles of presenting assets, revenue, and business results by department

Business segments include business segments and geographical segments.

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents	30/06/2025	01/01/2025
Cash	83.175.597	133.058.721

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS

For the 2nd quarter of 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Cash			15.820.149	24.883.349
Non-term bank deposits			67.355.448	108.175.372
Total			83.175.597	133.058.721
2. Accounts receivable from cust	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Preventive	Value	Preventive
a. Short - term	3.500.170.922	-	357.481.984	-
Vietnam Oil and Gas				
Construction Real Estate				
Joint Stock Company	3.500.170.922	-	357.481.984	-
b. Long - term	-	-	-	-
Total	3.500.170.922	-	357.481.984	-
3 Other receivables				
	Value	Preventive	Value	Preventive
Other receivables				
Vietnam Oil and Gas				
Construction Real Estate				
Joint Stock Company	1.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Total	1.800.000.000	-	2.800.000.000	-
4 Prepayment to seller	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Preventive	Value	Preventive
Short - term	10.397.206.780	-	207.000	-
Apc Holdings Joint Stock				
Company	9.757.762.000	-	-	-
Manh Hung Transport and				
Construction Company				
Limited	639.444.780	-	-	-
Vnpt Hanoi Business				
Center - Branch of				
Telecommunication				
Services Corporation	-		207.000	
b. Long - term	-	-	-	-
Domestic Supplier				
Foreign Supplier				
Cộng	10.397.206.780	-	207.000	-
5 Inventory	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Preventive	Value	Preventive
Purchased goods are on the				
way	-	-		-
Raw materials	-	-		-
Tools, instruments	-	-		-
Cost of production and				
unfinished business	-	1.401.305.539	1.401.305.539	-
Finished product	-	-		-
Goods	-	28.739.635.000	-	-

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS

For the 2nd quarter of 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Goods for sale	-	-	-
Bonded warehouse goods	-	-	-
Total	-	30.140.940.539	1.401.305.539

- Value of stagnant, poor, degraded inventory that cannot be sold at the end of the period: none.

Value of inventory used as collateral to secure payable debts at the end of the year: none.

6 Prepaid expenses

Item	01/01/2025	Occurred during the period	Cost incurred	30/06/2025
Prepaid expenses (*)	233.575.504	3.654.363.636	108.044.385	3.779.894.755
Total	233.575.504	3.654.363.636	108.044.385	3.779.894.755

(*) Pay 6 months rent in advance

(*) Audit review fee

(*) Restructuring consulting fee

7 Long-term financial investment:

	30/06/2025	01/01/2025
Investing in stocks, shares	11.400.000.000	-
	11.400.000.000	-

8 Payable to seller

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Number of debtors	Value	Number of debtors
Short - term	6.480.640.000	6.480.640.000	2.831.303.560	2.831.303.560
Apg Securities Joint Stock Company	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Production - Trading Company Limited	202.269.003	202.269.003	202.269.003	202.269.003
Construction Real Estate Joint Stock Company	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
New Post Express Joint Stock Company	17.400.270	17.400.270	-	-
An Truong An Joint Stock Company - Ho Chi Minh Branch	2.215.970.727	2.215.970.727	2.482.834.557	2.482.834.557
International Auditing and Valuation Company Limited	-	-	101.200.000	101.200.000
b. Long - term	-	-	-	-
Total	6.480.640.000	6.480.640.000	2.831.303.560	2.831.303.560

9 Buyer pays in advance

	30/06/2025	01/01/2025
a. Short - term	51.794.874.500	-
APG INDUSTRIAL PARK INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	51.794.874.500	-
b. Long - term	-	-
Total	51.794.874.500	-

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS

For the 2nd quarter of 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

10 Taxes and other payments to the State

	01/01/2025	Amount payable during the period	Decrease in period	30/06/2025
Must Pay				
Value Added Tax	-	259.271.920	259.271.920	-
Personal income tax	12.771.730	12.181.032	14.715.961	10.236.801
Corporate income tax payable	80.105.697		80.105.697	-
Total	92.877.427	271.452.952	354.093.578	10.236.801

11 Cost to Pay

	30/06/2025	01/01/2025
a. Short - term	327.272.727	327.272.727
Cost to Pay	327.272.727	327.272.727
b. Long - term	-	-
Interest		
Other items (details of each item)		
Total	327.272.727	327.272.727

12 Payable to workers

	30/06/2025	01/01/2025
Short - term		
Salary payable to employees (*)	50.000.000	30.600.923
Total	50.000.000	30.600.923

(*) According to the company's internal regulations, salaries will be paid on the 10th of every month.

13 Loans and financial leases

	01/01/2025	Amount borrowed during the period	Amount paid during the period	30/06/2025
Loan amount				
Personal Loan				
Individual	286.186.400	2.217.000.000	436.186.400	2.067.000.000
a. Organizational Loan				
Total	286.186.400	2.217.000.000	436.186.400	2.067.000.000
(**)				
b. Long - term			30/06/2025	01/01/2025
Long term loan			500.000.000	1.240.000.000
Other payables				
Total			500.000.000	1.240.000.000

14 Equity

a. Equity Fluctuation Reconciliation Table

Item	Owner's equity	Development Investment Fund	Undistributed profit after tax	Total
Balance as of 01/01/2025	152.200.000.000	5.670.872.657	(157.641.488.559)	229.384.098
Profit for the period	-	-	94.881.670	94.881.670
Balance as of 30/06/2025	152.200.000.000	5.670.872.657	(157.546.606.889)	324.265.768

b. Stocks

30/06/2025 01/01/2025

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS

For the 2nd quarter of 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Number of shares registered for issuance	15.220.000	15.220.000
Number of shares sold to the public	15.220.000	15.220.000
Common stock	15.220.000	15.220.000
Number of shares bought back	-	-
Number of shares outstanding	15.220.000	15.220.000
Common stock	15.220.000	15.220.000
Outstanding shares face value: Vietnamese Dong/share.	10.000	10.000

c. Corporate funds

30/06/2025

01/01/2025

Development investment fund

5.670.872.657

5.670.872.657

Total

5.670.872.657

5.670.872.657

"The development investment fund is set aside from profits after corporate income tax and is used to invest in expanding the scale of production, business or in-depth investment of the enterprise."

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1. Sales and service revenue

Quarter II 2025

Quarter II 2024

Sales revenue

3.240.899.002

3.081.194.319

Total

3.240.899.002

3.081.194.319

2 Net revenue from sales and services

Quarter II 2025

Quarter II 2024

Net sales of goods

3.240.899.002

3.081.194.319

Total

3.240.899.002

3.081.194.319

3 Cost of goods sold

Quarter II 2025

Quarter II 2024

Cost of goods sold

2.592.718.676

2.265.600.901

Total

2.592.718.676

2.265.600.901

4 Financial revenue

Quarter II 2025

Quarter II 2024

Interest on deposits

27.856

365.440

Total

27.856

365.440

5 Selling and administrative expenses

Quarter II 2025

Quarter II 2024

a. Selling expenses

Employee costs

Cost of materials and packaging

Cost of tools and supplies

Fixed asset depreciation costs

Outsourcing service costs

Other cash expenses

Other selling expenses

Total

-

-

b. Business management costs

Employee costs

114.005.000

-

Cost of materials and packaging

-

Office supplies costs

3.466.666

290.001

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS

For the 2nd quarter of 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Fixed asset depreciation costs	-	-
Taxes, fees, charges	56.335	230.996
Unemployment compensation reserve	-	-
Provision for doubtful debts	-	-
Outsourcing service costs	58.826.347	211.736.774
Other cash expenses	142.446.666	
Other business management expenses	47.845.000	
Total	366.646.014	212.257.771
b. Amounts deducted from selling expenses and business management expenses		
Reversal of product and goods warranty provisions		
Reversal of restructuring provisions and other provisions		
Other deductions		
Total	-	-
7 Current corporate income tax expense	Quarter II 2025	Quarter II 2024
1. Total accounting profit before tax	281.562.168	603.811.087
2. Adjustments to increase or decrease accounting profit to determine income subject to corporate income tax	(157.814.822.113)	-
Increase adjustments	-	-
Unreasonable cost	-	-
adjustments for reduction	(157.814.822.113)	-
Carry forward losses from previous periods	(157.814.822.113)	-
3. Current year taxable income (1+2)	(157.533.259.945)	603.811.087
Current corporate income tax expense	-	-
<i>The Company's obligations regarding taxes and other payments to the State are subject to examination by the tax authorities. Since the application of laws, regulations and tax regulations to various types of transactions can be subject to different interpretations, the tax amounts presented in the financial statements may be subject to change at the discretion of the tax authorities.</i>		
8 Basic earnings per share	Quarter II 2025	Quarter II 2024
Accounting profit after corporate income tax	281.562.168	603.811.087
Adjustments up or down	-	-
Increase adjustments		
Adjustments for reduction	-	-
Profit or loss attributable to common stockholders	281.562.168	603.811.087
Average common shares outstanding during the year	15.220.000	15.220.000
Basic earnings per share	18	40

VII. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT

1. Non-cash transactions affecting future cash flow statements: None.
2. Amounts held by the enterprise but not used: Not incurred.
3. Actual loan amount collected during the period: None
4. Amount actually paid back during the period: None

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS

For the 2nd quarter of 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

VIII. OTHER INFORMATION

1. Contingent liabilities, commitments and other financial information

There are no contingent liabilities, commitments or other financial information occurring since the balance sheet date that require adjustments or disclosures in the Financial Statements.

2. Events occurring after the balance sheet date

There have been no significant events occurring since the balance sheet date that require adjustments to or disclosure in the Financial Statements.

3. Related party transactions

List of stakeholders	Relationship
Nguyen Huu Phu	Chairman of the Board of Directors (Appointed on June 3, 2023)
Nguyen Anh Thong	Board Member (Non-Executive) General Director (Appointed on May 16, 2024); Member of the Board of Directors (Elected on May 25, 2024). Dismissed on June 17, 2025
Dao Quang Trung	General Director (Appointed on June 17, 2025)
Thai Thien Quang	Member of the Board of Directors (Elected on May 25, 2024); Chairman of the Inspection Committee. Dismissed on June 16, 2025
Nguyen Anh Tuan	Mr. Nguyen Huu Phu is a member of the Board of Directors Mr. Nguyen Huu Phu is Chairman Mr. Nguyen Anh Tuan is CEO
An Giang Import Export Joint Stock Company	Mrs. Dao Thi Nga Member of Board of Directors
GKM Holdings JSC	Board of Directors Resolution No. 1412/2023/NQ-HĐQT/ATG
Power Trade JSC, ATG invested capital according to	Member of the Board of Directors in charge
Dao Thi Nga	of the Inspection Committee on June 16, 2025

Board of Directors and Executive Board Remuneration

In the accounting period of the second quarter of 2025, the Company's Board of Directors received salaries and bonuses.

4. Present assets, revenue, and business results by department

In the second quarter of 2024, the Company did not generate any business in the trading of construction materials and incurred administrative expenses and sales expenses. The Board of Directors of the Company recognized the economic difficulties and prepared for upcoming projects by business sector and geographical area. Therefore, the Company does not present segment reports by geographical area or segment reports by business sector.

5. Information on ongoing operations

The Company's profit from production and business activities is: VND 281,562,168 in the second quarter of 2025 and accumulated loss up to June 30, 2024 is: VND 157,546,606,889. Net cash flow during the period is: VND 1,040,813,600. The Company is committed to having solutions to ensure its ability to continue operating. The plan of the Board of Directors and the Board of General Directors of the Company related to this issue is presented below:

The company will continue to promote its business activities in construction materials and agricultural products.

Therefore, the Company will continue to operate next year.

NOTES TO OFFICE FINANCIAL STATEMENTS

For the 2nd quarter of 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.



.....
Nguyen Van Hung
Chief Accountant

Gia Lai, Vietnam
June 30th 2025



.....
Nguyen Huu Phu
Chairman of the Board of Directors

